

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã Số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 166.126.314.009 | 172.798.902.937 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112) | 110 | V.1 | 7.683.582.371 | 10.385.926.449 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.683.582.371 | 10.385.926.449 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.000.000.000 | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129) | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139) | 130 | | 65.564.110.509 | 48.107.031.151 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 48.731.024.079 | 38.088.133.292 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 15.134.105.323 | 7.560.518.413 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 1.698.981.107 | 2.458.379.446 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149) | 140 | | 91.552.771.437 | 112.228.038.655 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 91.552.771.437 | 112.228.038.655 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158) | 150 | | 1.325.849.692 | 2.077.906.682 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.156.685.499 | 1.908.742.489 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 169.164.193 | 169.164.193 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |

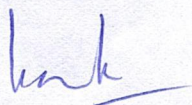
| TÀI SẢN | Mã Số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 93.752.636.694 | 94.961.740.328 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219) | 210 | | 219.760.000 | 268.523.250 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 219.760.000 | 268.523.250 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230) | 220 | | 80.349.876.882 | 84.928.364.048 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223) | 221 | V.6 | 75.782.010.804 | 80.166.379.913 |
| - Nguyên giá | 222 | | 152.180.064.536 | 147.955.287.751 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (76.398.053.732) | (67.788.907.838) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226) | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229) | 227 | V.7 | 4.567.866.078 | 4.761.984.135 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.842.734.720 | 5.842.734.720 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.274.868.642) | (1.080.750.585) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.8 | 1.543.165.143 | 1.610.306.286 |
| - Nguyên giá | 231 | | 2.703.478.177 | 2.703.478.177 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (1.160.313.034) | (1.093.171.891) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 148.457.000 | |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 148.457.000 | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)" | 250 | | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268) | 260 | | 11.486.377.669 | 8.149.546.744 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 11.486.377.669 | 8.149.546.744 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 259.878.950.703 | 267.760.643.265 |

| TÀI SẢN | Mã Số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 180.952.620.333 | 182.664.028.642 |
| I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323) | 310 | | 163.979.076.911 | 166.838.745.029 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 63.145.819.779 | 101.861.709.456 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | " | 452.603.330 | 930.412.101 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 1.206.670.910 | 1.222.191.268 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.053.697.689 | 3.906.818.798 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.11 | 4.931.851.282 | 734.445.676 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 1.395.611.306 | 1.091.904.925 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 88.685.548.755 | 56.494.288.945 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | V.13 | 107.273.860 | 596.973.860 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339) | 330 | | 16.973.543.422 | 15.825.283.613 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 1.888.230.000 | 2.005.230.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | 11.451.152.980 | 9.498.024.750 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | V.14 | 3.634.160.442 | 4.322.028.863 |

| TÀI SẢN | Mã Số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 78.926.330.370 | 85.096.614.623 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 78.917.362.070 | 84.799.302.150 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.15 | 78.299.580.000 | 78.299.580.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 78.299.580.000 | 78.299.580.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | V.15 | (320.000) | (320.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.15 | 14.079.988.006 | 14.079.988.006 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.15 | (13.461.885.936) | (7.579.945.856) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (7.579.945.856) | 12.431.991.493 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (5.881.940.080) | (20.011.937.349) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 8.968.300 | 297.312.473 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 8.968.300 | 297.312.473 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 259.878.950.703 | 267.760.643.265 |

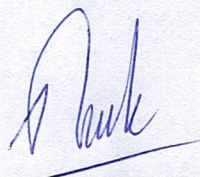
Đà Lạt, ngày 05 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

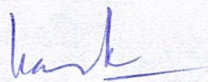
Từ ngày 01/07/2019 Đến ngày 30/09/2019

DVT: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III năm 2019 | Quý III năm 2018 |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 104.405.641.686 | 120.388.618.508 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 69.265.826 | 1.136.334.858 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI,01 | 104.336.375.860 | 119.252.283.650 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI,02 | 82.589.689.468 | 102.427.284.286 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ(20 = 10 - 11) | 20 | | 21.746.686.392 | 16.824.999.364 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 114.727.779 | 371.923.317 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 1.798.263.999 | 1.290.894.472 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 1.798.263.999 | 1.290.894.472 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI,03 | 13.797.865.798 | 14.530.982.481 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI,04 | 5.306.604.266 | 4.424.063.270 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}] | 30 | | 958.680.108 | (3.049.017.542) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 4.332.879 | 195.760.099 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 2.348.314 | 241.417.301 |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32) | 40 | | 1.984.565 | (45.657.202) |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 960.664.673 | (3.094.674.744) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | 13.295.894 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52) | 60 | | 960.664.673 | (3.107.970.638) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 123 | (397) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 123 | (397) |

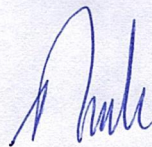
Đà Lạt, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng giám đốc




Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 30/09/2019

ĐVT: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 9 tháng năm 2019 | 9 tháng năm 2018 |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 286.664.542.010 | 331.162.893.228 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 1.238.151.359 | 1.914.080.011 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI,01 | 285.426.390.651 | 329.248.813.217 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI,02 | 229.526.682.145 | 284.682.999.012 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 55.899.708.506 | 44.565.814.205 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 427.825.481 | 537.339.142 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 4.215.384.534 | 3.624.664.548 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 4.213.575.458 | 3.624.664.548 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI,03 | 45.462.802.510 | 36.799.503.661 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI,04 | 12.593.874.585 | 13.821.862.324 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}] | 30 | | (5.944.527.642) | (9.142.877.186) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 70.534.799 | 362.878.100 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 7.947.237 | 523.419.576 |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32) | 40 | | 62.587.562 | (160.541.476) |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (5.881.940.080) | (9.303.418.662) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | 13.295.894 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52) | 60 | | (5.881.940.080) | (9.316.714.556) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | (751) | (1.190) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | (751) | (1.190) |

Đà Lạt, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng

Trương T Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Phạm T Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

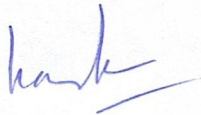
| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Quý 3 Năm 2019 | Quý 3 Năm 2018 |
|-----------|--|-----------|------------------------|----------------------|
| I | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1 | Lợi nhuận trước thuế | 01 | 960.664.673 | (3.107.970.638) |
| 2 | Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| | - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 2.726.521.654 | 2.731.718.834 |
| | - Các khoản dự phòng | 03 | - | - |
| | - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | - |
| | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (48.652.044) | (302.239.337) |
| | - Chi phí Lãi vay | 06 | 1.798.263.999 | 1.290.894.472 |
| | - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3 | Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 5.436.798.282 | 612.403.331 |
| | - (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu | 09 | (12.580.563.384) | (19.141.286.657) |
| | - (Tăng)/ giảm hàng tồn kho | 10 | 17.024.249.110 | 11.125.764.924 |
| | - Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | (8.456.394.493) | 13.781.293.832 |
| | - (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước | 12 | 253.732.725 | 281.491.805 |
| | - Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| | - Tiền Lãi vay đã trả | 14 | (1.798.263.999) | (1.222.032.255) |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (17.474.855) |
| | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 212.022.355 | 384.500.000 |
| | - Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (189.979.173) | (2.055.879.999) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (98.398.577) | 3.748.780.126 |
| II | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (2.417.300.000) | (1.052.063.885) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (5.000.000.000) | - |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7 | Tiền thu lãi tiền gửi , cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 48.652.044 | 302.239.337 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (7.368.647.956) | (749.824.548) |

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Quý 3 Năm 2019 | Quý 3 Năm 2018 |
|------------|--|-----------|----------------------|----------------------|
| III | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | - |
| 2 | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3 | Tiền thu từ đi vay | 33 | 35.364.033.080 | 24.821.535.781 |
| 4 | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (25.703.552.134) | (25.425.902.544) |
| 5 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 9.660.480.946 | (604.366.763) |
| IV | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40) | 50 | 2.193.434.413 | 2.394.588.815 |
| 1 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5.490.147.958 | 9.340.224.523 |
| | Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| 2 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 7.683.582.371 | 11.734.813.338 |

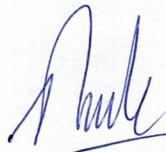
Đà Lạt, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương T Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Phạm T Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | 9 tháng đầu năm 2019 | 9 tháng đầu năm 2018 |
|-----------|--|-----------|-------------------------|------------------------|
| I | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1 | Lợi nhuận trước thuế | 01 | (5.881.940.080) | (9.316.714.556) |
| 2 | Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| | - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 8.182.536.673 | 8.035.086.665 |
| | - Các khoản dự phòng | 03 | - | - |
| | - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | (13.311.136) | - |
| | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (70.214.594) | (318.874.291) |
| | - Chi phí Lãi vay | 06 | 4.213.575.458 | 3.624.664.548 |
| | - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3 | Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 6.430.646.321 | 2.024.162.366 |
| | - (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu | 09 | (17.408.316.108) | (12.562.007.868) |
| | - (Tăng)/ giảm hàng tồn kho | 10 | 20.675.267.218 | 16.686.475.673 |
| | - Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | (30.167.927.928) | 12.913.490.584 |
| | - (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước | 12 | (2.584.773.935) | (3.753.503.792) |
| | - Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| | - Tiền Lãi vay đã trả | 14 | (4.213.575.458) | (3.243.438.466) |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (260.785.179) |
| | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 384.500.000 |
| | - Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (288.344.173) | (2.217.545.099) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (27.557.024.063) | 9.971.348.219 |
| II | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (4.373.233.785) | (7.886.866.667) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (5.000.000.000) | - |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7 | Tiền thu lãi tiền gửi , cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 70.214.594 | 318.874.291 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (9.303.019.191) | (7.567.992.376) |

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | 9 tháng đầu năm 2019 | 9 tháng đầu năm 2018 |
|------------|--|-----------|------------------------|------------------------|
| III | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | - |
| 2 | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3 | Tiền thu từ đi vay | 33 | 156.288.652.359 | 87.457.421.471 |
| 4 | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (122.144.264.319) | (88.845.116.060) |
| 5 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 34.144.388.040 | (1.387.694.589) |
| IV | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40) | 50 | (2.715.655.214) | 1.015.661.254 |
| 1 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 10.385.926.449 | 10.719.152.084 |
| | Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 13.311.136 | - |
| 2 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 7.683.582.371 | 11.734.813.338 |

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương T Ngọc Hiền

Đà Lạt, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



Phạm T Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần. Trong đó : Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước sở hữu 31,87% vốn điều lệ
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc hoạch toán phụ thuộc
 - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh TP Hà Nội
 - Chi nhánh TP Đà Nẵng
 - Chi nhánh Đà Lạt
 - Chi nhánh Đức Trọng
 - Chi nhánh Bảo Lộc
 - Chi nhánh Cát Tiên
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hàng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh, Bảo Lâm, Đức Trọng, Cát Tiên, Lâm Hà: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất HĐ GTGT
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y DP Việt Nam.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm
- Chi phí khác : Không có

8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

10/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 7.829.958 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 78.299.580.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam.

12/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

13/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễn giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng (Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 30/09/2019 (ĐVT : VNĐ)

| STT | Chi tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------|---|-----------------------|------------------------|
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.683.582.371 | 10.385.926.449 |
| | - Tiền mặt | 208.811.000 | 859.605.000 |
| | - Tiền gửi ngân hàng | 2.474.771.371 | 9.526.321.449 |
| | - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 5.000.000.000 | |
| 2 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 48.731.024.079 | 38.088.133.292 |
| | Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng | 6.720.850.984 | 4.682.943.468 |
| | Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng II | 920.151.151 | 3.672.965.642 |
| | Trung tâm y tế Di Linh | 3.200.102.790 | 5.086.339.325 |
| | Các đơn vị khác | 37.889.919.154 | 24.645.884.857 |
| 3 | Trả trước cho người bán | 15.134.105.323 | 7.560.518.413 |
| | Cty TNHH TVTK XD KT& CN Phương Nam | 6.703.450.000 | 4.014.000.000 |
| | Cty TNHH XDTM Quý Tài | 3.403.050.578 | |
| | Cty TNHH Somapack | 2.710.715.368 | |
| | Các đơn vị khác | 2.316.889.377 | 3.546.518.413 |
| 4 | Các khoản phải thu khác | 1.698.981.107 | 2.458.379.446 |
| 5 | Hàng tồn kho | 91.552.771.437 | 112.228.038.655 |
| | Kho thành phẩm | 33.609.231.584 | 43.581.505.824 |
| | Kho hàng hoá | 33.552.772.165 | 42.488.980.913 |
| | Kho NVL | 18.721.775.424 | 20.401.920.176 |
| | CP SX dở dang | 5.132.475.343 | 3.857.890.422 |
| | Hàng mua đang đi đường | | 1.465.414.366 |
| | Công cụ dụng cụ | 386.019.807 | 389.605.134 |
| | Hàng gửi bán | 150.497.113 | 42.721.820 |

6/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| KHOẢN MỤC | NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC | MÁY MÓC THIẾT BỊ | PTIỆN VT TÀI TRUYỀN DẪN | TB VĂN PHÒNG | TỔNG CỘNG |
|------------------------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------------|-----------------|-----------------|
| I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 62.746.425.280 | 71.318.409.825 | 13.387.601.483 | 502.851.164 | 147.955.287.752 |
| Mua trong kỳ | 321.126.785 | 3.903.650.000 | | | 4.224.776.785 |
| T. lý nhượng bán | | | | | |
| Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 63.067.552.065 | 75.222.059.825 | 13.387.601.483 | 502.851.164 | 152.180.064.537 |
| II/ Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số đầu năm | 21.096.963.159 | 40.244.229.499 | 6.138.815.809 | 308.899.371 | 67.788.907.838 |
| Khấu hao kỳ | 2.784.759.357 | 4.817.918.859 | 971.792.865 | 34.674.813 | 8.609.145.894 |
| T. lý nhượng bán | | | | | |
| Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 23.881.722.516 | 45.062.148.358 | 7.110.608.674 | 343.574.184 | 76.398.053.732 |
| III/ Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 41.649.462.120 | 31.074.180.326 | 7.248.785.674 | 193.951.793 | 80.166.379.913 |
| Tại cuối kỳ | 39.185.829.549 | 30.159.911.467 | 6.276.992.809 | 159.276.980 | 75.782.010.805 |

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 28.901.214.497đ

7/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng Đất | Phần mềm Kế toán | Bản quyền | Tổng cộng |
|--------------------------------|----------------------|---------------------|-------------|---------------|
| I./Ng giá TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.487.733.920 | 1.099.100.800 | 255.900.000 | 5.842.734.720 |
| Mua trong kỳ | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 4.487.733.920 | 1.099.100.800 | 255.900.000 | 5.842.734.720 |
| II/G.trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 387.980.785 | 436.869.800 | 255.900.000 | 1.080.750.585 |
| Khấu hao trong kỳ | 50.212.557 | 143.905.500 | | 194.118.057 |
| Số dư cuối kỳ | 438.193.342 | 580.775.300 | 255.900.000 | 1.274.868.642 |
| III/G.trị còn lại TSCĐ | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 4.099.753.135 | 662.231.000 | 0 | 4.761.984.135 |
| Tại ngày cuối kỳ | 4.049.540.578 | 518.325.500 | 0 | 4.567.866.078 |

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 549.394.577đ

8/ Bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Bất động sản đầu tư |
|--------------------------------|---------------------|
| Số dư đầu kỳ | 2.703.478.177 |
| Mua trong kỳ | |
| Số dư cuối kỳ | 2.703.478.177 |
| II/G.trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu kỳ | 1.093.171.891 |
| Khấu hao trong kỳ | 67.141.143 |
| Số dư cuối kỳ | 1.160.313.034 |
| III/G.trị còn lại TSCĐ | |
| Tại ngày đầu năm | 1.610.306.286 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.543.165.143 |

| STT | Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------|---|------------------------|------------------------|
| 9 | Phải trả người bán và người mua trả tiền trước | 63.598.423.109 | 102.792.121.557 |
| | - Phải trả người bán | 63.145.819.779 | 101.861.709.456 |
| | <i>Trong đó: Cty CP XNK y tế Domesco</i> | 3.942.669.786 | 14.154.589.498 |
| | <i>Cty TNHH Vimedimex Bình Dương</i> | 2.696.749.519 | 3.654.780.628 |
| | <i>Cty CP DP Imexpharm</i> | 2.370.018.644 | 2.690.588.151 |
| | <i>Cty CP Trapharco</i> | 7.355.814.086 | 7.153.473.814 |
| | <i>Các đơn vị khác</i> | 46.780.567.744 | 74.208.277.365 |
| | - Người mua trả tiền trước | 452.603.330 | 930.412.101 |
| 10 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.206.670.910 | 1.222.191.268 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 1.036.402.528 | 626.547.244 |
| | - Thuế thu nhập cá nhân | 170.268.382 | 595.644.024 |
| 11 | Chi phí trích trước | 4.931.851.282 | 734.445.676 |
| | <i>Lương tháng 13</i> | 2.884.286.049 | |
| | <i>Chi phí lãi vay</i> | 485.365.176 | 249.102.700 |
| | <i>Chi phí kiểm toán 2019</i> | 218.181.819 | 102.454.545 |
| | <i>Các khoản chi phí khác</i> | 1.344.018.238 | 382.888.431 |
| 12 | Các khoản vay | 100.136.701.735 | 65.992.313.695 |
| | <i>Vay ngắn hạn-ngân hàng</i> | 58.685.548.755 | 56.494.288.945 |
| | <i>Vay dài hạn-ngân hàng</i> | 11.451.152.980 | 9.498.024.750 |
| | <i>Vay ngắn hạn-khác</i> | 30.000.000.000 | |
| 13 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 107.273.860 | 596.973.860 |
| 14 | Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 3.634.160.442 | 4.322.028.863 |
| | - <i>Quỹ phát triển KHCN còn lại chưa sử dụng</i> | 1.582.865.930 | 1.582.865.930 |
| | - <i>Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển KHCN</i> | 2.051.294.512 | 2.739.162.933 |

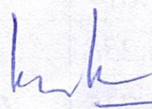
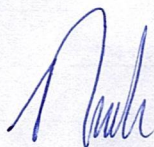
15/ Vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối |
|---------------------|---------------------------|-----------------|-----------------------|--------------------------|
| Số đầu năm | 78.299.580.000 | -320.000 | 14.079.988.006 | -7.579.945.856 |
| Phát sinh trong năm | | | | -5.881.940.080 |
| Số dư cuối kỳ | 78.299.580.000 | -320.000 | 14.079.988.006 | -13.461.885.936 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Kết quả hoạt động kinh Q3 năm 2019 (ĐVT : VNĐ)

| STT | Chỉ tiêu | Quý 3/2019 | Quý 3/2018 |
|----------|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1 | Doanh thu thuần bán hàng | 104.336.375.860 | 119.252.283.650 |
| | - Hàng thương mại | 57.784.114.779 | 87.879.978.142 |
| | - Hàng sản xuất | 46.463.897.449 | 31.207.123.689 |
| | - Cung cấp dịch vụ | 88.363.632 | 165.181.819 |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 82.589.689.468 | 102.427.284.286 |
| | - Hàng thương mại | 52.671.272.229 | 81.812.092.437 |
| | - Hàng sản xuất | 29.896.036.858 | 20.592.811.468 |
| | - Cung cấp dịch vụ | 22.380.381 | 22.380.381 |
| 3 | Chi phí bán hàng | 13.797.865.798 | 14.530.982.481 |
| | - Chi phí nhân công | 7.384.382.788 | 7.801.257.124 |
| | - Các chi phí khác | 6.413.483.010 | 6.729.725.357 |
| 4 | Chi phí quản lý | 5.306.604.266 | 4.424.063.270 |
| | - Chi phí nhân công | 3.851.774.119 | 2.815.467.980 |
| | - Các chi phí khác | 1.454.830.147 | 1.608.595.290 |

Đà Lạt, ngày 10 tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**




Trần Thị Hiền

Trương Thị Ngọc Hiền

Phạm Thị Xuân Hương

Số: 222.../LDP
(V/v: Giải trình lợi nhuận Q3/2019)

Đà Lạt, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng – Ladophar xin giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 3/2019 so với cùng kỳ :

| Nội dung | Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2019 | Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018 | Ghi chú |
|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------|
| Doanh thu thuần | 104.336.375.860 | 119.252.283.650 | |
| Giá vốn | 82.589.689.468 | 102.427.284.286 | |
| Lãi gộp | 21.746.686.392 | 16.824.999.364 | |
| Chi phí bán hàng | 13.797.865.798 | 14.530.982.481 | |
| Chi phí quản lý | 5.306.604.266 | 4.424.063.270 | |
| Chi phí lãi vay | 1.798.263.999 | 1.290.894.472 | |
| Các khoản thu nhập khác | 116.712.344 | 326.266.115 | |
| Lợi nhuận trước thuế | 960.664.673 | (3.094.674.744) | |

- Lợi nhuận trước thuế quý 3/2019 tăng so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân:

- Doanh thu thuần bán hàng giảm so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu giảm ở doanh thu bán hàng thương mại, tăng mạnh doanh thu hàng sản xuất
- Do đó, lãi gộp trong quý 3/2019 tăng so với cùng kỳ 4.921.687.028 đồng

- Đây là nguyên nhân chính dẫn đến Lợi nhuận trước thuế quý 3/2019 tăng so với cùng kỳ năm trước

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng – Ladophar kính trình .

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC 

DS: *Phạm Chi Xuân Hương*